

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 16 – LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2026/DS-ST
Ngày: 03 - 02- 2026
V/v: “Tranh chấp về hợp đồng dân sự
vay tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 16 – LÂM ĐỒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Mận.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Tuất;

2. Bà Phan Thị Thắng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hồng Ngọc Tú – Thư ký Tòa án.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 16 – Lâm Đồng tham gia phiên
tòa:** Bà Đinh Thị Vân Anh – Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 02 năm 2026, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân khu vực 16 – Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 118/2025/TLST-DS ngày 21 tháng 10 năm 2025, về việc: “*Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2026/QĐXXST-DS, ngày 22 tháng 01 năm 2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trương S, sinh năm 1967 và bà Trần Thị T, sinh năm 1971; cùng nơi cư trú: Số G, đường số A, thôn Đ, xã B, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: Bà Nguyễn Trúc A, sinh năm 1995; nơi cư trú: Tổ B, ấp T, xã L, tỉnh An Giang (theo giấy uỷ quyền ngày 09/10/2025).

- Bị đơn: Ông Phan Văn L, sinh năm 1962 và bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1964; cùng nơi cư trú: Số C ĐT G đường số E, xóm G, thôn Đ, xã B, tỉnh Lâm Đồng.

Tại phiên toà, đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn, bị đơn bà Nguyễn Thị L1 có mặt; bị đơn - ông Phan Văn L vắng mặt đã có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1/Đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn – bà Nguyễn Trúc A trình bày yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn như sau:

Hiện nay nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đối với bị đơn. Yêu cầu Toà án giải quyết buộc bị đơn ông Phan Văn L và bà Nguyễn Thị L1 phải trả cho ông Trương S và bà Trần Thị T tổng số tiền nợ gốc 680.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán tính từ ngày 13/10/2025 đến khi xét xử theo mức

lãi suất 10%/năm, tương ứng với số tiền 20.777.778 đồng. Tổng cộng số tiền nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả là 700.777.778 đồng (Bảy trăm triệu bảy trăm bảy mươi bảy ngàn bảy trăm bảy mươi tám đồng).

Về căn cứ khởi kiện như sau:

Ngày 16/12/2018 (nhằm ngày 10/11/2018 âm lịch) vợ chồng ông L, bà L1 có vay của ông S, bà T 220.000.000 đồng;

Ngày 03/3/2020 (nhằm ngày 10/2/2020 âm lịch) vợ chồng ông L2, bà L1 vay tiếp của ông S, bà T 190.000.000 đồng;

Ngày 31/8/2023 (nhằm ngày 16/7/2023 âm lịch) ông L, bà L1 vay tiếp của ông S, bà T 320.000.000 đồng. Tổng cộng số tiền ông L, bà L1 đã vay của ông S, bà T là 730.000.000 đồng. Trong đó bà L1 đã trả 50.000.000 đồng hiện còn nợ lại 680.000.000 đồng tiền gốc.

Đối với các lần vay nêu trên thì hai bên không thoả thuận về thời hạn trả nợ và có thoả thuận với nhau lãi suất phải trả hàng tháng là 2%. Bà L1 có trả lãi cho ông S, bà T theo mùa vụ, mỗi vụ thu hoạch lúa bà L1 cân lúa bán cho bà T để trừ vào tiền lãi nhưng việc trả lãi vay trong thời gian qua không đầy đủ. Bà L1 có hứa sẽ bán đất trả nợ cho ông S, bà T. Đến khoảng đầu năm 2024 cho đến nay thì bà L1 không cân lúa bán cho bà T và không trả lãi cho bà T, ông S. Tháng 10/2025, ông S, bà T có phát thông báo đòi nợ cho ông L, bà L1 nhưng ông L, bà L1 đã không thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

Việc bị đơn – bà Nguyễn Thị L1 cho rằng đã trả hết số tiền nợ vay cho ông S, bà T thì yêu cầu bà L1 phải đưa ra chứng cứ.

Đối với số tiền vay 313.000.000 đồng mà bà L1 có trình bày và xác định đã trả cho ông S, bà T thì đó là khoản vay khác không liên quan đến ba khoản vay mà hiện nay nguyên đơn đang khởi kiện đối với ông L, bà L1.

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải chịu chi phí giám định.

2/Bị đơn bà Nguyễn Thị L1 trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn như sau:

Giữa vợ chồng ông Phan Văn L, bà Nguyễn Thị L1 và vợ chồng ông Trương S, bà Trần Thị T không có quan hệ họ hàng thân thích mà chỉ là người sống cùng địa phương nên có quan hệ thân quen với nhau.

Trong quá trình làm ăn bà L1 có vay của vợ chồng ông S, bà T các lần cụ thể như sau:

Năm 2018, vợ chồng bà L1, ông L có vay của vợ chồng ông S, bà T số tiền 220.000.000 đồng (Hai trăm hai mươi triệu đồng). Số tiền này vay để trả nợ đáo hạn Ngân hàng nên khi làm hồ sơ vay lại được tiền thì ông L, bà L1 đã thanh toán cho ông S, bà T. Khi vay tiền thì bà L1 có viết giấy vay tiền vào sổ của bà T, bà L1 và ông L cùng ký tên nhưng khi trả tiền thì bà L1 không lấy lại giấy vay đã viết. Do số tiền này, bà L1 và ông L chỉ vay ông S, bà T trong thời gian ngắn nên bà T không lấy tiền lãi.

Ngày 10/2/2020 âm lịch bà L1 có vay của ông S, bà T 190.000.000 đồng (Một trăm chín mươi triệu đồng). Khi vay số tiền này thì bà L1 có viết giấy vay vào sổ bà T. Khi vay hai bên không thoả thuận về thời hạn nhưng có thoả thuận lãi suất 2%/tháng. Khi bà L1 thu hoạch lúa của gia đình (khoảng 01 ha) thì bà L1 cân hết lúa cho bà T để trả lãi mà không lấy lại tiền.

Cũng trong năm 2020 (vào ngày 15/2 âm lịch) bà L1 có vay bà T 25.000.000 đồng. Khi vay bà L1 có viết giấy vay vào sổ bà T. Khi vay không nói rõ thời hạn, lãi suất trả như lần vay trước.

Ngày 25/9/2022 âm lịch, bà L1 vay tiếp của bà T 20.000.000 đồng. Khi vay bà L1 có viết giấy vay cho bà T. Khi vay không nói rõ thời hạn, lãi suất theo thoả thuận những lần vay trước.

Ngày 7/10/2022 âm lịch bà L1 vay tiếp của bà T 15.000.000 đồng, ông S là người trực tiếp mang tiền đến cho bà L1. Khi vay bà L1 có viết giấy vay cho bà T. Khi vay không nói rõ thời hạn, lãi suất như thoả thuận của những lần vay trước đó.

Như vậy tổng cộng số tiền bà L1 đã vay của vợ chồng bà T, ông S là 250.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng).

Trong tháng 5/2020 bà L1 có trả cho ông Trương S 50.000.000 đồng. Ông S có viết giấy xác nhận cho bà L1.

Đến tháng 1/2023, thì bà T đã tính toán các khoản nợ, ghi rõ ra giấy và mang đến nhà cho bà L1. Trong đó, bà T có tính tổng các khoản nợ gốc 250.000.000 đồng, tiền lãi là 63.000.000 đồng. Tổng cộng là 313.000.000 đồng. Bà T yêu cầu sang sổ mới và yêu cầu bà L1 ghi số nợ 313.000.000 đồng vào sổ của bà T.

Trong các lần vay tiền từ năm 2020 trở về sau, bà L1 có trả lãi vay cho bà T bằng cách mỗi mùa thu hoạch lúa đều cân lúa cho bà T để trừ vào tiền lãi. Riêng có một năm do bị dịch không canh tác được lúa nên bà L1 đã không trả lãi được cho bà T nên bà T có tính tiền lãi thành 63.000.000 đồng. Sau khi bà T đã tính toán gốc lãi thành số nợ 313.000.000 đồng thì bà L1 thu hoạch lúa bán cho bà T để khấu trừ hết số nợ này.

Bà L1 khẳng định ngày 16/7/2023 âm lịch bà không vay của bà T, ông S số tiền 320.000.000 đồng và cũng không viết giấy ghi số nợ đó cho bà T mà số tiền này là do con gái bà T cộng 313.000.000 đồng tiền nợ mà bà T đã tính toán với bà L1 thêm 7.000.000 đồng tiền lãi thành 320.000.000 đồng và yêu cầu bà L1 viết lại giấy vay nợ mới. Bà L1 chỉ nhớ lúc đó hai bên cãi nhau về số tiền này chứ không viết lại giấy vay.

Khi bà L1 trả tiền cho ông S, bà T thì không yêu cầu ký xác nhận đã nhận tiền bà L1 trả và cũng không lấy lại giấy vay. Tuy nhiên mỗi lần bà T đến nhà tính tiền gốc và lãi với bà L1 thì bà T có mang giấy mà bà L1 ghi nợ cho bà T đưa cho bà L1. Đồng thời khi bà T tính T1 nợ với L1 thì bà T có đưa cho bà L1 giữ giấy bà T tự tính. Riêng giấy ông S nhận tiền do bà L1 trả thì bà L1 còn giữ.

Mỗi vụ thu hoạch lúa bà L1 đều cân bán cho bà T để trừ nợ, trừ bao nhiêu do bà T tự tính toán chứ bà L1 không xác định được. Đến năm 2024, bà Tâm G cho con gái thu mua lúa nên bà L1 không cân lúa cho con gái bà T nữa.

Hiện nay bà L1 xác định không còn nợ tiền của ông S, bà T. Vì vậy bà L1 không đồng ý trả nợ cho ông S, bà T.

Bà L1 yêu cầu ông S, bà T phải chịu chi phí giám định.

3/ Thể hiện trong hồ sơ vụ án, bị đơn – ông Phan Văn L trình bày:

Ông L là chồng của bà Nguyễn Thị L1.

Do bản thân ông L đi làm ở thành phố Hồ Chí Minh nên không thường xuyên có mặt ở nhà. Việc bà L1 vay mượn tiền của vợ chồng ông Trương S, bà Trần Thị T thì ông L có nghe nói nhưng ông L không trực tiếp đi vay. Hiện nay bà L1 cũng báo cho ông L biết là đã thanh toán hết nợ cho vợ chồng ông Trương S, bà Trần Thị T.

Trường hợp bên nguyên đơn đưa ra được chứng cứ xác định ông L, bà L1 còn nợ vợ chồng ông S, bà T thì ông L chấp nhận cùng bà L1 trả nợ.

Những tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập trong hồ sơ vụ án:

Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp: 01 mảnh giấy đề ngày 10.11(al) 2018 Loan L có mượn cô T Sở với số tiền 220.000.000 đồng có ký tên Loan L3, Phan Văn L (bản gốc, giấy kẻ ô li, chữ viết bi màu xanh); 01 mảnh giấy đề ngày 10.2020 (al) thể hiện nội dung Loan L3 có mượn cô tâm Sữ một trăm chín mươi triệu chẵn, phía dưới ghi Loan L3 (Bản gốc, giấy kẻ ô li, chữ viết bi màu xanh); 01 mảnh giấy đề ngày 16.7 (al) 2023 ghi nội dung chị L1 có mượn T Sở 320.000.000 đồng, phía dưới ghi Loan L3 (Bản gốc, giấy kẻ caro, chữ viết bi mực màu xanh); bản sao có chứng thực căn cước công dân mang tên Trương S, Trần Thị T.

Tài liệu, chứng cứ do bị đơn cung cấp: 01 mảnh giấy thể hiện nội dung mượn tiền giữa bà L1 với bà T thể hiện các ngày 10/2/2020, 15.2(al), 25/9(dl), 7/10(al) (bản gốc, giấy kẻ ô li, chữ viết tay, mực bi màu xanh); 01 mảnh giấy ghi nội dung “Ngày 16/5/2020 Dương lịch em Sở có nhận của chị L1 Lĩnh số tiền 50.000.000 đồng (Năm chục triệu đồng)”; ký tên Trương S (bản gốc, giấy kẻ ô li, chữ viết tay, mực màu xanh); 01 mảnh giấy ghi nội dung “Ngày 16.1.2023/16/3 chị Loan L3 có mượn của T Sở với số tiền tổng cộng 313 triệu (ba trăm mười ba triệu)”, phía dưới ghi Loan L3; dòng dưới ghi trả rồi; Có dấu gạch chéo trên toàn bộ nội dung đã viết trên (bản gốc, giấy kẻ ô li, chữ viết bi, mực màu xanh); 01 mảnh giấy có kích thước 21cm x 9,5cm có ghi nội dung tính toán các khoản tiền nợ gốc, nợ lãi tháng 1/2023 thể hiện tổng cộng ba trăm mười ba triệu đồng (bản gốc, chữ viết tay, mực màu xanh); 01 mảnh giấy có kích thước 21cm x 9.5cm có ghi nội dung “215 triệu mượn 10/11/2021 trả 10/01/2023 14 tháng; 35 triệu mượn 25/9/2022 trả 25/1/2023 4 tháng; từ 1/2023 đến 7/2023 6 tháng 320 triệu” (bản gốc); bản sao có chứng thực căn cước công dân của ông Phan Văn L và bà Nguyễn Thị L1.

Chứng cứ Toà án thu thập: Bản tự khai của đương sự; biên bản lấy lời khai đương sự; biên bản đối chất; biên bản công khai chứng cứ; biên bản hoà giải; Kết luận giám định số 1801/KL-KTHS, ngày 13/01/2026 của Phòng K Công an tỉnh L; Kết luận giám định số 1800/KL-KTHS, ngày 14/01/2026 của Phòng K Công an tỉnh L.

Những tình tiết mà các đương sự thống nhất với nhau:

Ngày 10/11/2018 âm lịch vợ chồng ông L, bà L1 có vay của ông S, bà T 220.000.000 đồng;

Ngày 10/2/2020 âm lịch vợ chồng ông L2, bà L1 vay tiếp của ông S, bà T 190.000.000 đồng;

Những tình tiết mà các đương sự chưa thống nhất với nhau:

-Nguyên đơn xác định: Ngoài hai lần vay được bị đơn xác định thì ngày 16/7/2023 âm lịch ông L, bà L1 có vay của ông S, bà T thêm 320.000.000 đồng. Tổng cộng số tiền mà bị đơn đã vay của nguyên đơn là 730.000.000 đồng; bị đơn đã trả 50.000.000 đồng, hiện còn nợ 680.000.000 đồng.

-Bị đơn – bà Nguyễn Thị L1 xác định:

+ Số tiền vay 220.000.000 đồng ngày 10/11/2018 âm lịch thì bị đơn đã trả đầy đủ cho nguyên đơn.

+ Từ năm 2020 đến 2022 bị đơn có vay tiếp của nguyên đơn nhiều lần với tổng số tiền là 250.000.000 đồng, cộng thêm 63.000.000 đồng tiền nợ lãi thành 313.000.000 đồng. Số tiền này bị đơn đã trả đầy đủ cho nguyên đơn bằng cách bán lúa để khấu trừ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 16 – Lâm Đồng phát biểu ý kiến như sau:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân thủ các quy định về pháp luật tố tụng dân sự;

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử;

- Việc chấp hành pháp luật của đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đủ về quyền và nghĩa vụ đương sự theo Bộ luật dân sự tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 và Điều 146, 147, 203 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015 sửa đổi bổ sung năm 2025; các Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016: Chấp nhận yêu cầu của ông Trương S, bà Trần Thị T: Buộc ông Phan Văn L, bà Nguyễn Thị L1 phải trả cho ông Trương S, bà Trần Thị T số tiền 680.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo quy định.

Về án phí: Miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm cho ông Phan Văn L và bà Nguyễn Thị L1.

Trả lại tiền tạm ứng án phí cho ông Trương S, bà Trần Thị T.

Ông Phan Văn L và bà Nguyễn Thị L1 phải trả cho ông Trương S, bà Trần Thị T chi phí giám định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa, nguyên đơn vắng mặt có người đại diện theo ủy quyền tham gia, bị đơn bà Nguyễn Thị L1 có mặt; bị đơn ông Phan Văn L vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về quan hệ pháp luật:

Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả tiền nợ vay. Ngoài yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, các đương sự trong vụ án không còn yêu cầu nào khác. Do đó, Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là “Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản” theo quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự và khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn có nơi cư trú tại thôn Đ, xã B, tỉnh Lâm Đồng. Do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 16 - Lâm Đồng theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hoà giải, đối thoại tại Tòa án; khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 3 Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 Nghị quyết thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực, quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – ông Trương S, bà Trần Thị T:

3.1. Xét đối với số tiền nợ vay 220.000.000 đồng theo giấy vay đề ngày 10/11/2018 âm lịch.

Hội đồng xét xử xét thấy: Căn cứ vào chứng cứ nguyên đơn cung cấp thể hiện ngày 10/11/2018 âm lịch thì ông L, bà L1 có vay của ông S, bà T số tiền 220.000.000 đồng. Tại thời điểm vay thì bà L1 có viết giấy vay cho bà T giữ.

Bà L1 xác nhận vợ chồng bà L1 có vay của ông S, bà T số tiền 220.000.000 đồng là để đáo hạn ngân hàng nên sau khi vay lại được Ngân hàng thì đã trả lại đầy đủ cho ông S, bà T. Tuy nhiên, bà L1 không đưa ra được chứng cứ để chứng minh việc mình đã trả nợ cho nguyên đơn. Do đó yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả số tiền này là có căn cứ cần được chấp nhận.

3.2. Xét đối với khoản vay 190.000.000 đồng theo giấy vay đề ngày 20/2/2020 âm lịch.

Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn – bà L1 thừa nhận có vay của nguyên đơn số tiền 190.000.000 đồng. Thời điểm vay, bị đơn có viết giấy vay cho nguyên đơn. Tuy nhiên theo bị đơn khoản vay này đến năm 2023 nguyên đơn – bà T đã cộng dồn với những khoản vay khác mà bà L1 đã vay sau đó và tiền lãi thành số tiền 313.000.000 đồng. Mặc dù nguyên đơn cho rằng đây là khoản vay 313.000.000 đồng độc lập không liên quan đến khoản vay mà hiện nay nguyên đơn đang khởi kiện đối với bị đơn nhưng chứng cứ bị đơn cung cấp là một mảnh giấy ghi nội dung cộng các khoản tiền gồm 190.000.000 đồng; 25.000.000 đồng; 20.000.000 đồng; 15.000.000 đồng và 63.000.000 đồng tiền lãi thành tổng cộng 313.000.000 đồng. Mảnh giấy này do bà T tự tính toán với bà L1, tự ghi lại và giao giấy cho bà L1 giữ. Trong quá trình tố tụng bà T không thừa nhận chứng cứ này, tuy nhiên tại Kết luận giám định số 1800/KL-KTHS, ngày 13 tháng 01 năm 2026 của Phòng K Công an tỉnh L đã xác định chữ viết trên chứng cứ thể hiện nội dung tính toán các khoản tiền nợ gốc và lãi do bà L1 cung cấp là chữ viết của bà T. Điều đó chứng tỏ, năm 2023, giữa bà T và bà L1 có đã tính toán cộng dồn tiền nợ với nhau từ năm 2020 cho đến năm 2022 thành 313.000.000 đồng. Cho nên khoản tiền vay 190.000.000 đồng đã được cộng dồn viết thành giấy vay mới thành 313.000.000 đồng. Do đó yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả số tiền vay 190.000.000 đồng là không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn.

3.3. Xét đối với khoản vay 320.000.000 đồng theo giấy vay đề ngày 16/7/2023 âm lịch:

Căn cứ vào chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp là một mảnh giấy ghi nội dung ngày 16/7/2023, vợ chồng Loan L3 có vay của vợ chồng T Sở số tiền 320.000.000 đồng. Bị đơn bà L1 cho rằng sau khi viết giấy vay số tiền 313.000.000 đồng cho bà T thì con bà T có tính thêm 7.000.000 đồng tiền lãi cộng dồn vào thành 320.000.000 đồng yêu cầu bà L1 viết lại giấy vay nhưng bà L1 không viết. Bà L1 cho rằng số tiền 320.000.000 là cộng dồn của các khoản vay năm 2020 đến năm 2022 cộng thêm tiền lãi. Tại kết luận giám định số 1801/KL-KTHS, ngày 13 tháng 01 năm 2026 của Phòng K Công an tỉnh L đã xác định chữ viết trên giấy mượn tiền đề ngày 16/7/2023 là chữ viết của bà Nguyễn Thị L1. Điều đó chứng tỏ, bà L1 có viết giấy vay xác nhận vay của ông T, bà S số tiền 320.000.000 đồng.

Việc bị đơn - bà L1 cho rằng nguồn gốc của số tiền vay này hình thành từ nhiều khoản vay trước đó gồm 190.000.000 đồng ngày 10/1/2020 âm lịch, 25.000.000 đồng ngày 15/2/2020 âm lịch; 20.000.000 đồng vay ngày 10/9/2022 âm lịch; 15.000.000 đồng ngày 7/10/2022 âm lịch, cộng thêm tiền lãi 63.000.000 đồng thành 313.000.000 đồng, sau đó con bà Tâm T2 thêm 7.000.000 đồng tiền lãi. Tổng cộng thành 320.000.000 đồng. Lập luận này của bà L1 phù hợp với chứng cứ mà bà L1 đã cung cấp đã được giám định là chữ viết của bà T (tại kết luận giám định số 1800/KL-KTHS, ngày 14/01/2026 của Phòng K Công an tỉnh L). Do đó, có căn cứ để xác định khoản vay 320.000.000 đồng là số tiền cộng dồn của nhiều khoản vay từ năm 2020 và năm 2022 và tiền lãi phát sinh.

Việc bà L1 cho rằng, năm 2023 sau khi bà T chốt nợ và yêu cầu thanh toán thì bà L1 đã thanh toán đủ cho bà T số tiền 313.000.000 đồng. Tuy nhiên bà L1 không đưa ra được chứng cứ để chứng minh việc mình đã trả số nợ này cho nguyên đơn. Do đó yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả số tiền nợ vay 320.000.000 đồng là có căn cứ cần được chấp nhận.

Như đã phân tích tại các mục 3.1, 3.2 và 3.3 có thể xác định tổng cộng số tiền mà bị đơn còn nợ nguyên đơn là 540.000.000 đồng (220.000.000 đồng theo giấy vay đề ngày 10/11/2018 âm lịch và 320.000.000 đồng theo giấy đề ngày 16/7/2023 âm lịch). Trong quá trình tố tụng bị đơn cung cấp được chứng cứ đã trả cho nguyên đơn số tiền 50.000.000 đồng, nguyên đơn thừa nhận và đồng ý khấu trừ vào nợ vay. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định số tiền mà ông L3 bà L1 còn nợ ông S, bà T là 490.000.000 đồng (540.000.000 đồng – 50.000.000 đồng). Cần buộc ông L3, bà L1 phải có trách nhiệm liên đới trả cho ông S, bà T số tiền này là phù hợp với quy định tại Điều 466 Bộ luật dân sự.

3.4. Về tiền lãi:

Mặc dù trong các chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp không thể hiện các khoản vay có lãi nhưng các đương sự đều thừa nhận trong thời gian vay bà L1 có trả lãi cho bà T thông qua việc mỗi vụ mùa thu hoạch đều cân lúa cho bà T để trả lãi. Tại phiên toà, đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lãi tính từ ngày 13/10/2025 (ngày nguyên đơn nộp đơn khởi kiện) cho đến ngày xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất 10%/ năm là phù hợp với quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự cần được chấp nhận. Theo đó tiền lãi được tính như sau:

490.000.000 đồng x 10%/năm (0,83%/tháng) x 4 tháng 20 ngày = 18.979.000 đồng (Mười tám triệu chín trăm bảy mươi chín ngàn đồng).

Như vậy tổng cộng số tiền nợ gốc và lãi mà ông L3, bà L1 phải trả cho ông S, bà T là 508.979.000 đồng (Năm trăm linh tám triệu chín trăm bảy mươi chín ngàn đồng). Trong đó tiền nợ gốc là 490.000.000 đồng, tiền nợ lãi là 18.979.000 đồng.

[4]. Về chi phí tố tụng:

Tại phiên toà, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải chịu chi phí giám định; bị đơn yêu cầu nguyên đơn phải chịu chi phí giám định.

Xét thấy:

Trong quá trình tố tụng, bị đơn – bà L1 không thừa nhận chữ viết của mình trên chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp là “Chữ viết có nội dung: “Ngày 16.7(al)2023 chị L1 có mượn T Sở 32 000.000 đ (ba trăm hai mươi triệu) Loan L3”. Nguyên đơn có đơn yêu cầu giám định chữ viết của bị đơn – bà Nguyễn Thị L1. Nguyên đơn đã nộp tạm ứng chi phí giám định là 6.200.000 đồng. Tại Kết luận giám định số 1801/KL-KTHS, ngày 13 tháng 01 năm 2026 của Phòng K Công an tỉnh L đã xác định “Chữ viết có nội dung: “Ngày 16.7(al)2023 chị L1 có mượn T Sở 32 000.000 đ (ba trăm hai mươi triệu) Loan L3 so với chữ viết có nội dung: “Loan L3 có mượn của cô tâm sở số tiền 220.000.000đ triệu đồng (Hai trăm hai chục triệu chẵn) Loan L3” trên mẫu so sánh ký hiệu M1; có nội dung: “Loan L3 có mượn của

cô tâm sự (190)(một trăm chẵn mươi) triệu) chẵn) Loan L3” trên mẫu so sánh ký hiệu M2; chữ viết trên mẫu so sánh ký hiệu M3 (trừ chữ viết có nội dung 10/...(al)20021 dưới cuối mặt trước tài liệu); chữ viết đứng tên Nguyễn Thị L1 trên các mẫu so sánh ký hiệu M4, M5, M6 là do cùng một người viết ra. Do đó, bị đơn phải chịu khoản chi phí giám định này, do nguyên đơn đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng nên bị đơn phải thanh toán lại toàn bộ số tiền chi phí tố tụng cho nguyên đơn là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 161 Bộ luật tố tụng dân sự.

Để chứng minh cho lập luận của mình là có căn cứ, bà L1 có cung cấp chứng cứ là một mảnh giấy viết tay thể hiện nội dung tính toán tổng cộng các khoản vay và tiền lãi. Bà T chỉ thừa nhận một phần chữ viết của mình trên chứng cứ bà L1 cung cấp, phần lớn chữ viết trên chứng cứ bà T không thừa nhận. Bà L1 đã yêu cầu giám định chữ viết trên tài liệu này. Bà L1 đã nộp tạm ứng chi phí giám định 5.500.000 đồng. Tại Kết luận giám định số 1800/KL-KTHS, ngày 13 tháng 01 năm 2026 của Phòng K Công an tỉnh L đã xác định: “Chữ viết trên mẫu giám định ký hiệu A (trừ dòng có nội dung: “1/2023”) so với chữ viết đứng tên Trần Thị T trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M4 là do cùng một người viết ra; các dòng có nội dung “1/2023” trên mẫu giám định ký hiệu A so với chữ viết đứng tên Trần thị T trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M4 không phải do cùng một người viết ra”. Như vậy, căn cứ vào kết luận giám định thể hiện chứng cứ và lập luận của bị đơn – bà L1 là có căn cứ, do đó nguyên đơn phải chịu chi phí giám định là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 161 Bộ luật tố tụng dân sự. Theo đó, cần buộc nguyên đơn phải trả lại cho bị đơn chi phí giám định đã nộp.

Theo sự phân tích nêu trên, bị đơn phải trả cho nguyên đơn 6.200.000 đồng chi phí giám định, nguyên đơn phải trả cho nguyên đơn 5.500.000 đồng chi phí giám định. Khấu trừ qua lại, bị đơn ông L3, bà L1 phải trả cho nguyên đơn – ông S, bà T số tiền chi phí giám định là 700.000 đồng.

[5] Về án phí: Do yêu cầu của khởi kiện nguyên đơn được chấp nhận một phần nên bị đơn – ông Phan Văn L, bà Nguyễn Thị L1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận theo quy định tại các Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Khoản 4 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Tuy nhiên, ông Phan Văn L, bà Nguyễn Thị L1 đều là người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm nên được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Nguyên đơn ông Trương S, bà Trần Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu không được chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 4 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 146, 147, 161; Điều 203, Điều 227, Điều 228; Điều 235, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

- Khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hoà giải, đối thoại tại Toà án;

Khoản 2 Điều 3 Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 Nghị quyết thành lập Toà án nhân dân cấp tỉnh, Toà án nhân dân khu vực, quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Toà án nhân dân cấp tỉnh, Toà án nhân dân khu vực;

- Các Điều 463, 466, 468, 357 Bộ luật dân sự 2015;

- Điểm đ khoản 1 Điều 12; Khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trương S, bà Trần Thị T về việc buộc bị đơn ông Phan Văn L, bà Nguyễn Thị L1 phải trả tiền nợ vay theo các giấy vay đề ngày 10/11/2018 âm lịch và giấy vay đề ngày 16/7/2023 âm lịch.

Buộc ông Phan Văn L, bà Nguyễn Thị L1 có trách nhiệm liên đới trả cho ông Trương S, bà Trần Thị T số tiền nợ vay là 508.979.000 đồng(Năm trăm linh tám triệu chín trăm bảy mươi chín ngàn đồng), trong đó 490.000.000 đồng tiền nợ gốc và 18.979.000 đồng tiền lãi.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày người được thi hành án có yêu cầu thi hành cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất do hai bên thoả thuận; trường hợp hai bên không thoả thuận được thì thực hiện theo quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Không chấp nhận yêu cầu của ông Trương S, bà Trần Thị T về việc buộc ông Phan Văn L, bà Nguyễn Thị L1 trả số tiền nợ vay 190.000.000 đồng (Một trăm chín mươi triệu đồng) theo giấy vay đề ngày 10/2/2020 âm lịch.

3. Về chi phí tố tụng:

Buộc ông Phan Văn L, bà Nguyễn Thị L1 có trách nhiệm liên đới trả cho ông Trương S, bà Trần Thị T số tiền chi phí giám định 700.000 đồng (Bảy trăm ngàn đồng).

4. Về án phí:

Miễn nộp án phí cho ông Phan Văn L và bà Nguyễn Thị L1.

Buộc ông Trương S và bà Trần Thị T phải nộp 9.500.000 đồng (Chín triệu năm trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền

15.713.500 đồng mà ông S, bà T đã nộp theo biên lai số 0005925 ngày 21 tháng 10 năm 2025 tại Thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng. Trả lại cho ông Trương S, bà Trần Thị T số tiền 6.213.500 đồng (Sáu triệu hai trăm mười ba ngàn năm trăm đồng) tạm ứng án phí đã nộp.

5. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 03/2/2026); bị đơn – ông Phan Văn L vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết tại nơi cư trú.

Trường hợp bản án có hiệu lực được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND khu vực 16 – Lâm Đồng;
- Thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Dương Thị Mận